



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
đã được kiểm toán

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, TP. Hồ Chí Minh

www.aascs.com.vn

Tel : (+84) 028 3820 5944

Fax : (+84) 028 3820 5947



MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3 - 6
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	7 - 8
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán riêng	9 - 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	12 - 13
- Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	14 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

I. KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301447257 đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 11 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 33 ngày 09 tháng 12 năm 2025 do Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ : **1.197.843.250.000 VND.**

Trụ sở chính : 315 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa, Tp.Hồ Chí Minh.

Điện thoại : +(84) (028) 3846 6888

Quyết định số 1124/QĐ-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội: cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) từ ngày 26 tháng 10 năm 2023, mã chứng khoán giao dịch là NCG.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tư vấn quản lý

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp lý (CPC 865));
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu.

Chi tiết: Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa không thuộc danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu và danh mục hàng hóa không được phân phối theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo cam kết quốc tế trong các Điều ước Quốc tế mà Việt Nam là thành viên (Thực hiện theo quy định tại Nghị định 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ); (CPC 622) (không hoạt động tại trụ sở);

- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống.

Chi tiết: Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa không thuộc danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu và danh mục hàng hóa không được phân phối theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo cam kết quốc tế trong các Điều ước Quốc tế mà Việt Nam là thành viên (Thực hiện theo quy định tại Nghị định 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ); (CPC 622) (không hoạt động tại trụ sở);

- Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò;
- Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Trồng cây mía;
- Bán buôn thực phẩm.

Chi tiết: Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa không thuộc danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu và danh mục hàng hóa không được phân phối theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo cam kết quốc tế trong các Điều ước Quốc tế mà Việt Nam là thành viên (Thực hiện theo quy định tại Nghị định 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ); (CPC 622) (không hoạt động tại trụ sở);

- Bán buôn đồ uống (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh (thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh về quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm tại TP. Hồ Chí Minh) (CPC 631).

Chi tiết: Ngoại trừ các hoạt động kinh doanh theo Mục A. 16 Phụ lục 1 Nghị định 31/2021/NĐ-CP, trong đó có các sản phẩm bị ngoại trừ ra khỏi phạm vi cam kết WTO như thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải;

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer

315 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa, Tp. Hồ Chí Minh

- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh về quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm tại TP. Hồ Chí Minh) (CPC 631).

Chi tiết: Ngoại trừ các hoạt động kinh doanh theo Mục A. 16 Phụ lục 1 Nghị định 31/2021/NĐ-CP, trong đó có các sản phẩm bị ngoại trừ ra khỏi phạm vi cam kết WTO như thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải;

- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (trừ bán lẻ bình gas, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, dầu nhớt cặn, vàng miếng, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao và tiền kim khí và thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/7/2009 của Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh về phê duyệt Quy hoạch nông sản trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh) (CPC 631).

Chi tiết: Ngoại trừ các hoạt động kinh doanh theo Mục A. 16 Phụ lục 1 Nghị định 31/2021/NĐ-CP, trong đó có các sản phẩm bị ngoại trừ ra khỏi phạm vi cam kết WTO như thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải;

- Bán lẻ các hình thức khác chưa được phân vào đâu (trừ bán lẻ bình gas, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, dầu nhớt cặn, vàng miếng, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao và tiền kim khí và thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/7/2009 của Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh về phê duyệt Quy hoạch nông sản trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh) (CPC 631).

Chi tiết: Ngoại trừ các hoạt động kinh doanh theo Mục A. 16 Phụ lục 1 Nghị định 31/2021/NĐ-CP, trong đó có các sản phẩm bị ngoại trừ ra khỏi phạm vi cam kết WTO như thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải;

- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp. *Chi tiết:* Trồng rừng;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác.

Chi tiết: Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa không thuộc danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu và danh mục hàng hóa không được phân phối theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo cam kết quốc tế trong các Điều ước Quốc tế mà Việt Nam là thành viên (Thực hiện theo quy định tại Nghị định 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ); (CPC 622) (không hoạt động tại trụ sở);

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Chi tiết: Thực hiện theo quy định tại Điều 11 Luật Kinh doanh Bất động sản, ngoại trừ đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng;

- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy tính.

Chi tiết: Dịch vụ tư vấn phần mềm và tư vấn hệ thống (CPC 842);

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh, ngoại trừ các hoạt động kinh doanh theo Mục A. 16 Phụ lục 1 Nghị định 31/2021/NĐ-CP, trong đó có các sản phẩm bị ngoại trừ ra khỏi phạm vi cam kết WTQ như thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải;

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng (CPC 513);

- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh (thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh về quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm tại TP. Hồ Chí Minh) (CPC 631).

II. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, ỦY BAN KIỂM TOÁN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Họ tên	Chức danh	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
- Hội đồng Quản trị		
Ông Nguyễn Hiếu Liêm	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 25/06/2021
Ông Nguyễn Quang Phi Tín	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 06/04/2022 Miễn nhiệm ngày 27/08/2025
Bà Công Huyền Tôn Nữ Mỹ Liên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/08/2025
Bà Trần Thị Thu Thảo	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 11/02/2022
- Ủy ban Kiểm toán		
Bà Trần Thị Thu Thảo	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 11/02/2022
Ông Nguyễn Hiếu Liêm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/12/2022
- Ban Tổng Giám đốc		
Bà Công Huyền Tôn Nữ Mỹ Liên	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23/01/2026
	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/08/2025
Ông Trần Mạnh Hào	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14/10/2025 Miễn nhiệm ngày 23/01/2026
Ông Nguyễn Quang Phi Tín	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18/03/2022 Miễn nhiệm ngày 01/08/2025
Bà Đặng Ngọc Khánh Vân	Phó Tổng Giám đốc Điều hành và Quản trị hệ thống	Bổ nhiệm ngày 19/06/2025 Miễn nhiệm ngày 01/12/2025
Ông Huỳnh Bảo Thuận	Phó Tổng Giám đốc Sale và Marketing	Bổ nhiệm ngày 23/07/2025 Miễn nhiệm ngày 14/10/2025
Ông Nguyễn Vĩnh Huy	Giám đốc tài chính	Bổ nhiệm ngày 23/05/2023 Miễn nhiệm ngày 11/12/2025
- Người đại diện pháp luật		
Ông Nguyễn Hiếu Liêm	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 01/08/2025 Miễn nhiệm ngày 14/10/2025 Bổ nhiệm ngày 01/12/2025
Ông Trần Mạnh Hào	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14/10/2025 Miễn nhiệm ngày 01/12/2025
Ông Nguyễn Quang Phi Tín	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18/03/2022 Miễn nhiệm ngày 01/08/2025

Người đại diện theo pháp luật của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này là Ông Nguyễn Hiếu Liêm - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

III. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 được thể hiện trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm báo cáo này.

IV. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2025 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng.

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện công tác soát xét thông tin tài chính giữa niên độ và kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.



TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2026
TM. BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hiếu Liêm

Chủ tịch HĐQT kiêm đại diện pháp luật

Số: 417/BCKT/TC/2026/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer (sau đây gọi tắt là "Công ty"), bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 30 tháng 03 năm 2026, được trình bày từ trang 9 đến trang 38.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng của Công ty dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính của Công ty.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Kết luận của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ý kiến khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác với ý kiến chấp nhận toàn phần.

TP. HCM, Ngày 30 tháng 3 năm 2026

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam

Phó Tổng Giám đốc



Lê Văn Tuấn

Giấy CN ĐKHN KTV số: 0479-2023-142-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Mỹ Ngọc

Giấy CN ĐKHN KTV số: 1091-2023-142-1




BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		181.113.657.570	3.130.647.070
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	158.483.008.609	915.689.451
Tiền	111		158.483.008.609	915.689.451
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		22.538.164.050	2.060.000.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	11.499.894.854	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		57.024.000	60.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3a	10.981.245.196	2.000.000.000
III. Tài sản ngắn hạn khác	150		92.484.911	154.957.619
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	92.484.911	154.957.619
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.987.264.584.606	1.957.636.501.275
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.971.000.000	15.000.000
Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.8	7.956.000.000	-
Phải thu dài hạn khác	216	V.3b	15.000.000	15.000.000
II. Tài sản cố định	220		273.379.632	445.147.804
Tài sản cố định hữu hình	221	V.4	273.379.632	445.147.804
- Nguyên giá	222		4.209.840.329	4.315.977.955
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.936.460.697)	(3.870.830.151)
Tài sản cố định vô hình	227	V.5	-	-
- Nguyên giá	228		14.688.706.650	14.726.706.650
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(14.688.706.650)	(14.726.706.650)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.307.727.274	1.265.727.274
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	3.307.727.274	1.265.727.274
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	1.975.681.198.292	1.955.770.474.042
Đầu tư vào công ty con	251		2.521.516.495.000	2.848.516.595.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		43.555.224.469	43.555.224.469
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		33.530.784.778	33.530.784.778
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(622.921.305.955)	(969.832.130.205)
V. Tài sản dài hạn khác	260		31.279.408	140.152.155
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	31.279.408	140.152.155
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.9	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.168.378.242.176	1.960.767.148.345

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		332.844.636.275	329.255.826.086
I. Nợ ngắn hạn	310		330.219.822.675	257.015.053.586
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	16.409.260	529.713.593
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	502.877.967	287.907.706
Phải trả người lao động	314	V.13	1.231.019.300	1.641.102.633
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	2.925.554.411	2.890.411.357
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15a	-	3.942.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	68.678.773.111	34.353.917.171
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	256.846.037.500	213.350.850.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		19.151.126	19.151.126
II. Nợ dài hạn	330		2.624.813.600	72.240.772.500
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.15b	2.624.813.600	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	-	72.240.772.500
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.835.533.605.901	1.631.511.322.259
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	1.835.533.605.901	1.631.511.322.259
Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.197.843.250.000	1.197.843.250.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.197.843.250.000	1.197.843.250.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		426.598.785.061	426.598.785.061
Quỹ đầu tư phát triển	418		56.168.593.424	56.168.593.424
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		154.922.977.416	(49.099.306.226)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(49.099.306.226)	(117.322.655.939)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		204.022.283.642	68.223.349.713
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.168.378.242.176	1.960.767.148.345

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2026


Nguyễn Xuân Phi
Người lập biểu


Đỗ Thị Mỹ Nhung
Kế toán trưởng


Nguyễn Hiếu Liêm
Chủ tịch HĐQT kiêm đại diện pháp luật

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	23.901.691.612	21.629.460.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		23.901.691.612	21.629.460.000
Giá vốn hàng bán	11	VI.2	6.665.502.356	5.822.436.625
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		17.236.189.256	15.807.023.375
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	245.957.374.645	71.703.935.431
Chi phí tài chính	22	VI.4	39.422.447.310	2.455.667.893
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		29.160.070.739	33.060.099.542
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	19.796.619.955	16.831.941.200
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		203.974.496.636	68.223.349.713
Thu nhập khác	31		107.216.530	-
Chi phí khác	32		59.429.524	-
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		47.787.006	-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		204.022.283.642	68.223.349.713
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		204.022.283.642	68.223.349.713

Nguyễn Xuân Phi
Người lập biểu

Đỗ Thị Mỹ Nhung
Kế toán trưởng

Nguyễn Hiếu Liêm
Chủ tịch HĐQT kiêm đại diện pháp luật



TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2026


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG


(Theo phương pháp gián tiếp)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		204.022.283.642	68.223.349.713
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		150.137.108	296.023.592
- Các khoản dự phòng	03		7.206.578.566	(46.482.933.710)
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		9.265.666.200	12.022.896.864
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(245.957.374.645)	(71.703.935.431)
- Chi phí lãi vay	06		29.160.070.739	33.060.099.542
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3.847.361.610	(4.584.499.430)
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		(20.478.164.050)	341.495.770
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11		10.441.043.200	(3.702.027.928)
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		171.345.455	101.048.660
- (Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.521.435.266)	(1.409.958.510)
- Thuế TNDN đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(930.160.548)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(9.539.849.051)	(10.184.101.986)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.075.055.556)	(70.311.364)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		178.000.000	-
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(58.886.000.000)	(9.000.000.000)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		50.930.000.000	9.000.000.000
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(12.999.900.000)	-
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		227.286.083.765	72.188.956.646
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		204.433.128.209	72.118.645.282

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ đi vay	33	VII.3	4.800.000.000	49.167.000.000
- Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.4	(42.125.960.000)	(110.886.070.000)
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(1.476.851.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(37.325.960.000)	(63.195.921.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		157.567.319.158	(1.261.377.704)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	915.689.451	2.177.067.155
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	V.1	158.483.008.609	915.689.451

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2026


Nguyễn Xuân Phi
Người lập biểu


Đỗ Thị Mỹ Nhung
Kế toán trưởng


Nguyễn Hiếu Liêm
Chủ tịch HĐQT kiêm đại diện pháp luật



144

NG
N T
CON

5 H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301447257 đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 11 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 33 ngày 09 tháng 12 năm 2025 do Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính : 315 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa, Tp.Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ : 1.197.843.250.000 VND.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Tư vấn quản lý

3. Ngành nghề kinh doanh:

Tư vấn quản lý, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật) và thực hiện các hoạt động huy động vốn đầu tư cho Công ty và các Công ty thành viên.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến BCTC: Không có

6. Số lượng cán bộ, công nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 31 nhân viên, số đầu năm là 27 nhân viên.

7. Thông tin về tái cấu trúc

Trong năm, Công ty đã thoái toàn bộ vốn góp tại Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nova Beverages và Công ty Cổ Phần HKV tại ngày 31/12/2025.

8. Cấu trúc doanh nghiệp :

8.1. Công ty con

Công ty - Trụ sở - Hoạt động kinh doanh chính

Công ty Cổ phần Anova Feed

Trụ sở: Cụm công nghiệp Tập đoàn Anova, Ấp 4, xã Long Cang, tỉnh Tây Ninh

Tổng Công ty Mía đường II - CTCP

Trụ sở: 54 - 56 Lê Quốc Hưng, phường Xóm Chiếu, Tp.Hồ Chí Minh

Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Sài Gòn VET

Trụ sở: Cụm công nghiệp Tập đoàn Anova, xã Long Cang, tỉnh Tây Ninh

Công ty Cổ phần Anova Farm

Trụ sở: 315 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Xuân Hòa, Tp.Hồ Chí Minh

Công ty Liên doanh TNHH Anova

Trụ sở: 36 Đại lộ Độc Lập, KCN Việt Nam - Singapore, phường Bình Hòa, Tp.Hồ Chí Minh

Công ty Cổ phần Thành Nhơn

Trụ sở: 315 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Xuân Hòa, Tp.Hồ Chí Minh

	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Anova Feed	99,99%	99,99%	99,99%
Tổng Công ty Mía đường II - CTCP	94,96%	94,96%	94,96%
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Sài Gòn VET	99,67%	99,67%	99,67%
Công ty Cổ phần Anova Farm	99,84%	99,84%	99,84%
Công ty Liên doanh TNHH Anova	57,00%	57,00%	57,00%
Công ty Cổ phần Thành Nhơn	99,556%	99,556%	99,556%

Công ty - Trụ sở - Hoạt động kinh doanh chính

Công ty Cổ phần Anova Biotech

Trụ sở: 315 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Xuân Hòa, Tp.Hồ Chí Minh

Công ty Cổ phần Anova Tech

Trụ sở: 315 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Xuân Hòa, Tp.Hồ Chí Minh

Công ty TNHH Asian Pacifico

(tên cũ là Công ty TNHH Thực phẩm Mặt Trời Mọc)

Trụ sở: 5.07 Khu chung cư kết hợp thương mại Văn phòng Lô X (Sunsise City North) 27 Nguyễn Hữu Thọ, phường Tân Hưng, Tp.Hồ Chí Minh

Công ty Cổ phần Thực phẩm Xuxifarm

(Công ty con trực tiếp của Công ty TNHH Asian Pacifico)

Trụ sở: Lô M, Đường số 10, Cụm công nghiệp Lợi Bình Nhơn, phường Khánh Hậu, tỉnh Tây Ninh.

8.2. Công ty liên doanh, liên kết

Công ty Liên doanh Bio - Pharmachemie

Trụ sở: 2/3 Đường Tăng Nhơn Phú, khu phố 19, phường Phước Long, Tp.Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương Vet Va Co

Trụ sở: Km 18, Quốc lộ 32, xã Hoài Đức, Tp.Hà Nội.

Công ty Cổ phần Mía đường Hiệp Hòa

(Công ty liên kết trực tiếp với Tổng Công ty Mía đường II - CTCP)

Trụ sở: Khu vực 1, xã Hiệp Hòa, tỉnh Tây Ninh.

Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
99,80%	99,80%	99,80%

85,83% 85,83% 85,83%

99,89% 99,89% 99,89%

99,39% 99,50% 99,39%

30,00% 30,00% 30,00%

23,84% 23,84% 23,84%

20,66% 21,76% 20,66%

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014, 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ sau đây:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay: áp dụng tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận góp vốn: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn, nhận góp vốn;
- Đối với nợ phải thu: áp dụng tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với nợ phải trả: áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: Tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: Tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:



- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản phải thu cho vay được trích lập dựa trên dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

c. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải thu giao dịch bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý/nhuộm bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập BCTC theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng nơi Công ty thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hoá thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi thanh lý tài sản hữu hình, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xoá sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo Kết quả kinh doanh.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Số năm</u>
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10
- Tài sản cố định hữu hình khác	5

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mua mà Công ty bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một số tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi thanh lý tài sản vô hình, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xoá sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo Kết quả kinh doanh.

Tài sản vô hình tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng bao gồm:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Số năm</u>
- Phần mềm máy tính	3 - 8

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Doanh nghiệp) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải trả giao dịch bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán ra của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận khoản vay

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản vay, nợ phải trả bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty vay tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Phân loại các khoản phải vay khi lập BCTC theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch khoản vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá. Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

011729
ÔNG TY
TNHH
VU TUV
HINH KET
KIEM TOA
PHIA NAM
T.P HO

1472

G T
TAP
JNSU

HỒ

12. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, sai sót trọng yếu của các năm trước. Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ.

Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

- Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

- Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối liên hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.1

19. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh chính là tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp lý) và khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	1/1/2025
	VND	VND
- Tiền mặt	8.413.886	5.829.853
- Tiền gửi ngân hàng	158.474.594.723	909.859.598
Cộng	158.483.008.609	915.689.451

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025	1/1/2025
	VND	VND
2.1. Phải thu ngắn hạn các bên liên quan	988.170.500	
- Công ty Cổ phần Anova Feed	988.170.500	
2.2. Phải thu ngắn hạn các khách hàng	10.511.724.354	
- Công ty Cổ phần Phát Triển Nam Kỳ	10.000.000.000	
- Các khách hàng khác	511.724.354	
Cộng	11.499.894.854	

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025		1/1/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
3a. Ngắn hạn	10.981.245.196	-	2.000.000.000	-
- Tạm ứng	2.014.200.000	-	2.000.000.000	-
- Các bên liên quan	8.967.045.196	-	-	-
. Công ty Cổ phần Anova Feed	8.869.899.443	-	-	-
. Công ty Cổ phần Anova Farm	91.556.712	-	-	-
. Công ty TNHH Asian PacificXo	5.589.041	-	-	-
3b. Dài hạn	15.000.000	-	15.000.000	-
- Ký quỹ	15.000.000	-	15.000.000	-
Cộng	10.996.245.196	-	2.015.000.000	-

4. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, đồ dùng quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	70.311.364	4.083.596.591	162.070.000	4.315.977.955
Số tăng trong năm	-	33.055.556	-	33.055.556
Số giảm trong năm	(70.311.364)	(68.881.818)	-	(139.193.182)
Số dư cuối năm	-	4.047.770.329	162.070.000	4.209.840.329
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.953.093	3.706.807.058	162.070.000	3.870.830.151
- Khấu hao trong năm	13.671.651	136.465.457	-	150.137.108
- Thanh lý trong năm	(15.624.744)	(68.881.818)	-	(84.506.562)
Số dư cuối năm	-	3.774.390.697	162.070.000	3.936.460.697
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	68.358.271	376.789.533	-	445.147.804
Tại ngày cuối năm	-	273.379.632	-	273.379.632

Ghi chú:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 3.586.784.773 VND

5. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Phần mềm vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	14.726.706.650	14.726.706.650
Thanh lý, nhượng bán	(38.000.000)	(38.000.000)
Số dư cuối năm	14.688.706.650	14.688.706.650
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	14.726.706.650	14.726.706.650
Khấu hao trong năm	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(38.000.000)	(38.000.000)
Số dư cuối năm	14.688.706.650	14.688.706.650
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-

Ghi chú:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 14.688.706.650 VND

6 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
- Quyền sở hữu kỳ nghỉ (*)	1.265.727.274	1.265.727.274
- Nâng cấp phần mềm	2.042.000.000	-
Cộng	3.307.727.274	1.265.727.274

(*) Quyền sở hữu kỳ nghỉ theo Hợp đồng số ANOVACORP-00002 ngày 5 tháng 3 năm 2021 và Phụ lục Hợp đồng ngày 4 tháng 3 năm 2024 với Công ty Cổ phần Global Membership (tên cũ Công ty Cổ phần Big Ben Hodiday), thời hạn 30 năm tính từ ngày khai trương (dự kiến ngày khai trương không muộn hơn ngày 31/12/2025).

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
7a. Ngắn hạn		
- Chi phí công cụ, dụng cụ	-	15.954.271
- Chi phí bảo hiểm	50.825.873	47.796.307
- Chi phí khác	41.659.038	91.207.041
Cộng	92.484.911	154.957.619
7b. Dài hạn		
- Chi phí công cụ, dụng cụ	10.701.013	48.944.404
- Khác	20.578.395	91.207.751
Cộng	31.279.408	140.152.155

8 . PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Cho các bên liên quan vay		
- Công ty Cổ Phần Anova Farm	5.956.000.000	-
- Công ty TNHH Asian Pacifico	2.000.000.000	-
Cộng	7.956.000.000	-

9. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại các tài sản sau

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	663.752.833.860	1.022.513.382.971
- Chi phí phải trả	2.925.554.411	2.890.411.357
- Chi phí lãi vay (i)	37.905.973.494	49.790.841.409
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	622.921.305.955	969.832.130.205
Lỗ tính thuế (ii)	128.233.796.578	192.253.458.401
Cộng	791.986.630.438	1.214.766.841.372

(i) Chi tiết chi phí lãi vay không được trừ chuyển sang các năm sau

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
- Năm 2020	-	11.884.867.915
- Năm 2023	35.348.199.160	35.348.199.160
- Năm 2024	2.557.774.334	2.557.774.334
Cộng	37.905.973.494	49.790.841.409

Theo quy định tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2020 và Nghị định số 20/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP của Chính phủ, từ kỳ tính thuế năm 2019 trở đi, phần chi phí lãi vay không được trừ được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận do ít có khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai để sử dụng những khoản chi phí lãi vay được chuyển này.

(ii) Chi tiết lỗ tính thuế chưa được ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại như sau:

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
- Năm 2020	-	95.910.537.677
- Năm 2021	25.414.260.888	25.414.260.888
- Năm 2023	30.114.361.692	30.114.361.692
- Năm 2024	40.814.298.144	40.814.298.144
- Năm 2025	31.890.875.854	-
Cộng	128.233.796.578	192.253.458.401

Theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, khoản lỗ của bất kỳ năm tính thuế nào được chuyển sang bù trừ vào thu nhập trong thời gian tối đa không quá 5 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ và chênh lệch tạm thời có thể được khấu trừ không bị giới hạn về thời gian. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận do ít có khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai để sử dụng các khoản lỗ được chuyển này.

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2025		1/1/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND
				Dự phòng VND
				Giá trị hợp lý VND
a. Đầu tư vào công ty con	2.521.516.495.000	(615.889.181.602)	2.848.516.595.000	(968.981.118.402)
- Công ty Cổ phần Anova Feed	699.925.600.000	-	(*)	(*)
- Tổng Công ty Mía đường II - CTCF	682.934.857.834	(497.273.755.771)	(*)	(*)
- Công ty TNHH Asian PacificXo	477.983.000.000	(4.720.144.583)	(*)	(*)
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Sài Gòn VET	378.843.200.000	-	(*)	(*)
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nova Beverages	-	-		(339.688.741.004)
- Công ty Cổ phần Anova Farm	186.700.000.000	(113.489.487.861)	(*)	(*)
- Công ty Cổ phần Thành Nhơn	44.800.000.000	-	(*)	(*)
- Công ty Liên doanh TNHH Anova	26.854.837.166	-	(*)	(*)
- Công ty Cổ phần Anova Biotech	12.475.000.000	-	(*)	(*)
- Công ty Cổ phần Anova Tech	11.000.000.000	(405.793.387)	(*)	(834.441.661)
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	43.555.224.469	(4.373.828.512)	43.555.224.469	(851.011.803)
- Công ty Liên doanh Bío - Pharmachemie	14.821.385.049	-	(*)	(*)
- Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương Vet Va Co	28.733.839.420	(4.373.828.512)	(**)	(851.011.803)
c. Đầu tư vào đơn vị khác	33.530.784.778	(2.658.295.841)	30.872.488.937	-
- Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương Navetco	33.530.784.778	(2.658.295.841)	30.872.488.937	-
			(**)	34.907.811.107
Cộng	2.598.602.504.247	(622.921.305.955)	(**)	(**)
	2.925.602.604.247	(969.832.130.205)		

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty	Số GCN ĐKDN	Lần đăng ký và ngày cấp, nơi cấp	Tỷ lệ góp/Vốn điều lệ	Vốn góp theo GCN ĐKKD (VND)
i - Công ty Cổ phần Anova Feed	1101550146	Đăng ký lần đầu ngày 14/5/2012 và thay đổi Đăng ký lần thứ 14 ngày 19/4/2022 do Sở KH và ĐT tỉnh Long An cấp.	99,99%	699.925.600.000
ii - Tổng Công ty Mía đường II - CTCP	0300673461	Đăng ký lần đầu ngày 30/6/2010 và thay đổi Đăng ký lần thứ 8 ngày 13/8/2024 do Sở KH và ĐT Tp.Hồ Chí Minh cấp.	94,96%	650.480.000.000
iii - Công ty TNHH Asian PacificXo	0316503257	Đăng ký lần đầu ngày 24/9/2020 và thay đổi Đăng ký lần thứ 12 ngày 27/1/2026 do Sở Tài Chính Tp.Hồ Chí Minh cấp.	99,89%	477.983.000.000
iv - Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Sài Gòn VET	0302532427	Đăng ký lần đầu ngày 18/1/2002 và thay đổi Đăng ký lần thứ 34 ngày 29/7/2025 do Sở Tài Chính Tỉnh Tây Ninh cấp.	99,67%	348.843.200.000
v - Công ty Cổ phần Anova Farm	0312540579	Đăng ký lần đầu ngày 9/11/2013 và thay đổi Đăng ký lần thứ 17 ngày 5/1/2023 do Sở KH và ĐT Tp.Hồ Chí Minh cấp.	99,84%	186.700.000.000
vi - Công ty Cổ phần Thành Nhơn	0305054306	Đăng ký lần đầu ngày 7/6/2007 và thay đổi Đăng ký lần thứ 21 ngày 4/10/2023 do Sở KH và ĐT Tp.Hồ Chí Minh cấp.	99,556%	44.800.000.000
vii - Công ty Liên doanh TNHH Anova	3700471585	Đăng ký lần đầu ngày 30/06/2008 và thay đổi Đăng ký lần thứ 8 ngày 21/8/2025 do Sở Tài Chính Tp. Hồ Chí Minh cấp.	57,00%	26.854.837.166
viii - Công ty Cổ phần Anova Biotech	0312150071	Đăng ký lần đầu ngày 2/2/2013 và thay đổi Đăng ký lần thứ 14 ngày 4/9/2025 do Sở Tài Chính Tp. Hồ Chí Minh cấp.	99,80%	12.475.000.000
ix - Công ty Cổ phần Anova Tech	0101527480	Đăng ký lần đầu ngày 9/8/2004 và thay đổi Đăng ký lần thứ 18 ngày 6/9/2025 do Sở Tài Chính Tp. Hồ Chí Minh cấp.	85,83%	10.300.000.000
x - Công ty Liên doanh Bio - Pharmachemie	0300808221	Đăng ký lần đầu ngày 7/10/2008 và thay đổi Đăng ký lần thứ 6 ngày 18/8/2025 do Sở Tài Chính Tp. Hồ Chí Minh cấp.	30,00%	14.821.385.049
xi - Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương Vet Va Co	0500237656	Đăng ký lần đầu ngày 23/2/1993 và thay đổi Đăng ký lần thứ 7 ngày 5/6/2024 do Sở KH và ĐT Tp. Hà Nội cấp.	23,84%	8.584.000.000
xii - Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương Navetco	0300600417	Đăng ký lần đầu ngày 7/3/2005 và thay đổi Đăng ký lần thứ 10 ngày 19/3/2026 do Sở Tài Chính Tp. Hồ Chí Minh cấp.	12,18%	19.494.310.000

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý:

- (*) - Tại ngày 31/12/2025 và ngày 1/1/2025, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính trên để thuyết minh trên BCTC vì các khoản này không có giá trị niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính có thể khác với giá trị ghi sổ.
- (**) - Cổ phiếu đang ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM):
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương Vet Va Co, tại ngày 31/12/2025 (ngày định giá) do không có giao dịch trong 30 phiên gần nhất nên giá trị hợp lý được xác định theo quy định.
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương Navetco: giá trị hợp lý tại ngày 31/12/2025 (ngày định giá) được xác định là bình quân giá giao dịch trong 30 ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Tình hình hoạt động của các công ty con và công ty liên kết

- Công ty Cổ phần Anova Tech, Công ty Cổ phần Anova Farm, Công ty TNHH Asian PacificXo và Công ty Cổ phần Mía đường Hiệp Hoà không hoạt động kinh doanh chính và không phát sinh doanh thu trong năm.
- Các công ty con, công ty liên kết còn lại trong hệ thống vẫn đang tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
- Số đầu năm	969.832.130.205	1.016.137.140.390
- Trích lập/ (hoàn nhập) dự phòng	(346.910.824.250)	(46.305.010.185)
- Số cuối năm	622.921.305.955	969.832.130.205

Giao dịch với các công ty con, công ty liên doanh, liên kết

: Xem mục VIII.1

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		1/1/2025	
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ	VND	năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả bên liên quan	3.300.000	3.300.000	2.200.000	2.200.000
- Công ty Cổ phần Anova Feed	3.300.000	3.300.000	2.200.000	2.200.000
Phải trả nhà cung cấp khác	13.109.260	13.109.260	527.513.593	527.513.593
- Công ty Cổ phần Tập đoàn	-	-	489.403.628	489.403.628
Đầu tư địa ốc No Va				
- Nhà cung cấp khác	13.109.260	13.109.260	38.109.965	38.109.965
Cộng	16.409.260	16.409.260	529.713.593	529.713.593

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	1/1/2025	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2025
	VND	trong năm	trong năm	VND
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	90.695.415	1.329.559.332	(1.262.823.715)	157.431.032
- Thuế Thu nhập cá nhân	197.212.291	3.688.546.607	(3.540.311.963)	345.446.935
- Các loại thuế khác	-	12.819.525	(12.819.525)	-
Cộng	287.907.706	5.030.925.464	(4.815.955.203)	502.877.967

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	31/12/2025	1/1/2025
	VND	VND
- Tiền lương và tiền thưởng phải trả	1.231.019.300	1.641.102.633
Cộng	1.231.019.300	1.641.102.633

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí lãi vay phải trả	1.824.005.951	1.919.810.923
- Phí chuyên gia (phí kiểm toán, phí tư vấn giao dịch liên kết)	213.000.000	257.000.000
- Các chi phí khác	888.548.460	713.600.434
Cộng	2.925.554.411	2.890.411.357

15 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
15a. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		
Bên liên quan	-	3.942.000.000
- Công ty Cổ phần Anova Feed	-	3.942.000.000
Cộng	<u>-</u>	<u>3.942.000.000</u>
15b. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		
Bên liên quan	2.546.263.200	-
- Công ty Cổ phần Anova Feed	1.798.089.600	-
- Công ty Cổ phần Anova Biotech	100.089.600	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Sài Gòn VET	115.133.600	-
- Công ty Cổ phần Thành Nhơn	77.995.200	-
- Công ty Liên doanh TNHH Anova	454.955.200	-
Các khách hàng khác	78.550.400	-
- Các khách hàng khác	78.550.400	-
Cộng	<u>2.624.813.600</u>	<u>-</u>

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Phải trả các bên liên quan	-	2.754.664.575
- Công ty Cổ phần Anova Biotech	-	440.958.630
- Tổng Công ty Mía đường II - CTCP	-	2.313.705.945
Phải trả khác	68.678.773.111	31.599.252.596
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	219.132.930	219.132.930
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	68.459.640.181	31.380.119.666
. <i>Deutsch Investitions -Und Entwicklungsgesellschaft MBH</i>	68.454.787.393	31.379.856.878
. <i>Chi phí lãi vay</i>	59.599.211.331	29.970.727.917
. <i>Phải trả khác</i>	8.855.576.062	1.409.128.961
. <i>Các khoản phải trả khác</i>	4.852.788	262.788
Cộng	<u>68.678.773.111</u>	<u>34.353.917.171</u>

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2025		1/1/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
17a. Vay ngắn hạn	256.846.037.500	256.846.037.500	213.350.850.000	213.350.850.000
Nợ dài hạn đến hạn phải trả	256.846.037.500	256.846.037.500	213.350.850.000	213.350.850.000
- Deutsch Investitions - Und Entwicklungsgesellschaft MBH (i)	256.846.037.500	256.846.037.500	213.350.850.000	213.350.850.000
17b. Vay dài hạn	-	-	72.240.772.500	72.240.772.500
Các bên liên quan (ii)	-	-	16.347.960.000	16.347.960.000
- Tổng Công ty Mía đường II - Công Ty Cổ phần	-	-	8.447.960.000	8.447.960.000
- Công ty Cổ phần Anova Biotech	-	-	7.900.000.000	7.900.000.000
Tổ chức khác	-	-	55.892.812.500	55.892.812.500
- Deutsch Investitions - Und Entwicklungsgesellschaft MBH (i)	-	-	55.892.812.500	55.892.812.500
Tổng cộng	256.846.037.500	256.846.037.500	285.591.622.500	285.591.622.500

(i) Deutsche Investition - Und Entwicklungsgesellschaft MBH (tổ chức tín dụng thành lập ở Đức): Khoản vay bằng USD, đáo hạn trong năm 2026, lãi suất 5,75%/năm cộng với lãi suất LIBOR 6 tháng. Khoản vay phục vụ cho hoạt động đầu tư mở rộng kinh doanh trung dài hạn của Công ty. Hợp đồng này được đảm bảo thông qua thế chấp âm liên quan đến giá trị của tài sản và hàng tồn kho trong hiện tại và tương lai của Công ty Cổ phần Anova Feed Chi nhánh Đồng Nai và được đảm bảo bằng 35% giá trị cổ phần tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer đang nắm giữ bởi các cổ đông lớn.

Tại ngày 31/12/2025, khoản vay đã quá hạn chưa được thanh toán với số tiền 7.550.000 USD, tương đương 199.146.350.000 VND.

(ii) Các khoản vay tín chấp bằng VND giữa Công ty và các bên liên quan, thời hạn 24 tháng với lãi suất từ 6%/năm đến 7,1%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 6%/năm đến 7,1%/năm) và được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động.

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay như sau:

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
- Từ 01 năm trở xuống	256.846.037.500	213.350.850.000
- Trên 1 năm đến dưới 5 năm	-	72.240.772.500
Cộng	256.846.037.500	285.591.622.500

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	1.197.843.250.000	426.598.785.061	56.168.593.424	(117.322.655.939)	1.563.287.972.546
- Lợi nhuận sau thuế trong năm trước	-	-	-	68.223.349.713	68.223.349.713
Số dư cuối năm trước	1.197.843.250.000	426.598.785.061	56.168.593.424	(49.099.306.226)	1.631.511.322.259
Số dư đầu năm nay	1.197.843.250.000	426.598.785.061	56.168.593.424	(49.099.306.226)	1.631.511.322.259
- Lợi nhuận sau thuế trong năm nay	-	-	-	204.022.283.642	204.022.283.642
Số dư cuối năm nay	1.197.843.250.000	426.598.785.061	56.168.593.424	154.922.977.416	1.835.533.605.901

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
- Công ty Cổ phần Thương mại Bảo Khang	65,61%	785.873.850.000	785.873.850.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư A.N.O.V.A	13,72%	164.389.210.000	164.389.210.000
- Cổ đông khác	20,67%	247.580.190.000	247.580.190.000
Cộng	100%	1.197.843.250.000	1.197.843.250.000

Các cổ đông đã góp đủ vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên 2025 số 07/2025/NQ/ĐHCD-NCG ngày 25/6/2025 thông qua việc không thực hiện kế hoạch phát hành cổ phiếu ESOP của Công ty đã được phê duyệt năm 2024 và thông qua kế hoạch Phát hành cổ phiếu cho người lao động ("ESOP") năm 2025 của Công ty với tổng giá trị phát hành theo mệnh giá tối đa 5% tổng giá trị cổ phần đang lưu hành của Công ty tại thời điểm phát hành, thời gian thực hiện chậm nhất đến Quý II năm 2026.

c. Cổ phiếu

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	119.784.325	119.784.325
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	119.784.325	119.784.325
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	119.784.325	119.784.325
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	119.784.325	119.784.325
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	119.784.325	119.784.325
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	: 10.000 đồng/cổ phiếu	

d. Cổ tức đã trả

: Không phát sinh

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

: Không phát sinh

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
1.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý	21.090.497.828	18.894.000.000
- Doanh thu cho thuê văn phòng	2.790.432.000	2.728.460.000
- Doanh thu khác	20.761.784	7.000.000
Cộng	23.901.691.612	21.629.460.000

1.2. Doanh thu đối với các bên liên quan

Xem thuyết minh VIII.1

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	5.215.613.771	4.340.811.078
- Giá vốn cho thuê văn phòng	1.449.888.585	1.481.625.547
Cộng	6.665.502.356	5.822.436.625

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Lãi tiền gửi	15.324.704	7.402.835
- Lãi tiền cho vay	143.173.150	33.287.671
- Lãi từ chuyển nhượng vốn	9.704.245.684	-
- Cổ tức lợi nhuận được chia	236.094.631.107	71.663.244.925
Cộng	245.957.374.645	71.703.935.431

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Chi phí lãi vay	29.160.070.739	33.060.099.542
- Chiết khấu thanh toán cho người mua	140.625.360	478.535.040
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	537.200.000	1.153.450.000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	9.265.666.200	12.022.896.864
- Dự phòng/(Hoàn nhập) tổn thất đầu tư	(7.206.578.566)	(46.305.010.185)
- Phí lãi chậm trả nợ gốc, nợ lãi	7.525.463.577	2.045.696.632
Cộng	39.422.447.310	2.455.667.893

5. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Chi phí nhân viên quản lý	18.377.287.781	15.445.419.555
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	51.803.775	197.690.259
- Thuế, phí và lệ phí	104.289.212	20.173.333
- Chi phí dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) trợ cấp thôi việc	-	(165.203.025)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	951.704.731	1.030.348.873
- Chi phí khác	311.534.456	303.512.205
Cộng	19.796.619.955	16.831.941.200

6 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	204.022.283.642	68.223.349.713
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	3.071.882.968	3.690.174.768
+ Các khoản điều chỉnh giảm	(2.890.411.357)	(41.064.577.700)
Thu nhập tính thuế	204.203.755.253	30.848.946.781
Thu nhập được miễn thuế	(236.094.631.107)	(71.663.244.925)
Thu nhập tính thuế	(31.890.875.854)	(40.814.298.144)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

7 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Chi phí nhân công	22.539.975.136	19.085.118.857
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	150.137.108	296.023.592
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.339.888.414	3.052.075.661
- Chi phí khác	432.121.653	221.159.715
Cộng	26.462.122.311	22.654.377.825

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Trong năm, Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Không phát sinh

3 . Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	4.800.000.000	49.167.000.000
Cộng	4.800.000.000	49.167.000.000

4 . Số tiền đã trả thực gốc vay trong năm

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	42.125.960.000	110.886.070.000
Cộng	42.125.960.000	110.886.070.000

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu:

1.1. Bên có liên quan của Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty Cổ phần Thương mại Bảo Khang	Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Đầu tư A.N.O.V.A	Cổ đông
- Công ty Cổ phần Anova Biotech	Công ty con trực tiếp
- Công ty Cổ phần Anova Farm	Công ty con trực tiếp
- Công ty Cổ phần Anova Feed	Công ty con trực tiếp
- Công ty Cổ phần SX và TM Sài Gòn VET	Công ty con trực tiếp
- Công ty Cổ phần Anova Tech	Công ty con trực tiếp
- Công ty Cổ phần Thành Nhơn	Công ty con trực tiếp
- Công ty Liên doanh TNHH Anova	Công ty con trực tiếp
- Tổng Công ty Mía đường II - Công ty cổ phần	Công ty con trực tiếp
- Công ty TNHH Asian Pacifico	Công ty con trực tiếp
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Xuxifarm	Công ty con gián tiếp
- Công ty Liên doanh Bio - Pharmachemie	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương Vet Va Co	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Mía đường Hiệp Hòa	Công ty liên kết
- Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Ban kiểm soát và các cá nhân có liên quan khác.	Thành viên quản lý chủ chốt.

Từ ngày 31/12/2025 Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nova Beverages và Công ty Cổ phần HKV không còn là bên liên quan của Công ty.

1.2. Giao dịch với bên có liên quan

a. Bên liên quan là các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan:

Bên liên quan - Nội dung giao dịch	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu nhập, thù lao của các thành viên quản lý chủ chốt		
- Hội đồng quản trị	3.052.021.293	3.339.031.778
- Ban quản lý	4.547.886.292	2.417.668.730
Ông Trần Mạnh Hào	820.134.917	-
Ông Nguyễn Quang Phi Tín	1.320.845.939	2.417.668.730
Thành viên khác của Ban Tổng Giám đốc	2.406.905.436	-
- Các thành viên quản trị chủ chốt khác	547.024.775	459.440.194
Cộng	8.146.932.360	6.216.140.702

b. Bên liên quan khác

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan - Nội dung giao dịch	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Công ty Cổ phần Anova Feed		
. Cung cấp dịch vụ	5.740.109.749	4.800.000.000
. Cổ tức, lợi nhuận được chia	181.560.308.795	-
. Thuê kho	12.000.000	12.000.000
. Cho vay	-	9.000.000.000
. Lãi cho vay	-	33.287.671
. Đi vay	2.800.000.000	-
. Chi phí lãi vay	61.216.438	-
. Chi phí chiết khấu thanh toán	140.625.360	478.535.040
. Đi mượn	12.500.000.000	-
Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần		
. Cung cấp dịch vụ	2.660.769.231	2.640.000.000
. Mua tài sản cố định	-	64.545.456
. Đi vay	-	24.127.000.000
. Chi phí lãi vay	266.034.803	1.495.430.502
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Sài Gòn VET		
. Cung cấp dịch vụ	2.917.342.231	2.403.000.000
. Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.764.641.548	10.974.492.996
. Cho vay	20.000.000.000	-
. Lãi cho vay	3.287.671	-
. Đi vay	-	6.100.000.000
. Chi phí lãi vay	-	52.438.357
Công ty Cổ phần Anova Farm		
. Cung cấp dịch vụ	208.257.231	2.133.200.000
. Cho vay	26.886.000.000	-
. Lãi cho vay	91.556.712	-
. Đi vay	1.000.000.000	-
. Chi phí lãi vay	44.876.711	-
Công ty Cổ phần Thành Nhơn		
. Cung cấp dịch vụ	3.266.894.731	2.694.800.000
. Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.348.180.801	5.884.885.212
. Mua công cụ, dụng cụ	-	18.452.863
Công ty Liên doanh TNHH Anova		
. Cung cấp dịch vụ	2.479.635.231	1.416.000.000
. Cổ tức, lợi nhuận được chia	14.077.658.387	16.484.628.967
. Chi phí lãi vay	-	390.430.479
Công ty Cổ phần Anova Biotech		
. Cung cấp dịch vụ	2.883.506.731	2.372.400.000
. Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.603.152.788	13.986.439.424
. Đi vay	1.000.000.000	8.400.000.000
. Chi phí lãi vay	394.642.739	509.136.712

Bên liên quan - Nội dung giao dịch	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Công ty Cổ phần Anova Tech		
. Cung cấp dịch vụ	20.769.231	-
. Đi vay	-	10.540.000.000
. Chi phí lãi vay	-	496.385.587
Công ty Liên doanh Bio -Pharmachemie		
. Cung cấp dịch vụ	345.600.000	288.000.000
. Cổ tức, lợi nhuận được chia	23.740.688.788	24.254.821.086
. Chi phí thuê xe	360.000.000	360.000.000
Công ty TNHH Asian Pacifico		
. Góp vốn	12.999.900.000	
. Cho vay	12.000.000.000	
. Lãi cho vay	48.328.767	
Công ty Cổ phần Thực phẩm Xuxifarm		
. Cung cấp dịch vụ	2.880.000.000	2.400.000.000
. Mua hàng hoá	8.242.645	3.874.607
Công ty Cổ phần thuốc thú y Trung ương NAVETCO		
. Cổ tức được chia	-	77.977.240


Tại ngày kết thúc năm tài chính ngày 31/12/2025, tình hình công nợ giữa Công ty với các bên có liên quan được trình bày tại các thuyết minh số V.2, V.3, V.8, V.10, V.11, V.15, V.16, V.17.


2. Thông tin về hoạt động liên tục


Tại ngày 31/12/2025, Công ty có khoản nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn 149.106.165.105 VND (tại ngày 1/1/2025 là 253.884.406.516 VND). Yếu tố này có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, thông qua việc gia hạn khoản vay dài hạn đến hạn trả cùng với việc nhận cổ tức và giải ngân khoản vay mới từ các công ty thành viên, Công ty có khả năng tạo ra đủ dòng tiền để tài trợ hoạt động kinh doanh bình thường của Công ty trong tương lai gần. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 được lập trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục là phù hợp.

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A & C với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.


Nguyễn Xuân Phi
Người lập biểu


Đỗ Thị Mỹ Nhung
Kế toán trưởng


Nguyễn Hữu Liêm
Chủ tịch HĐQT kiêm đại diện pháp luật